

Số: 161/QĐ-LL

Tân Phú, ngày 27 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán chi NSNN năm 2025 của trường THCS Lê Lợi

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÊ LỢI

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 04/03/1996 của UBND Quận Tân Bình về việc thành lập Trường Trung học cơ sở Lê Lợi;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ công văn số 5364/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 của UBND quận Tân Phú về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 đối với đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân quận Tân Phú;

Căn cứ Quyết định số 5346/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND Quận Tân Phú về việc giao dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024 ;

Căn cứ Quyết định số 160/QĐ-LL ngày 27/12/2024 của trường THCS Lê Lợi về việc dự toán thu, chi cung cấp sự nghiệp đối với các dịch vụ , phục vụ, hỗ trợ giáo dục không sử dụng ngân sách nhà nước năm 2025

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025 của Trường THCS Lê Lợi (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3: Kế toán trường THCS Lê Lợi, các ban, ngành, đoàn thể có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thuận

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2019 của
Đơn vị: TRƯỜNG THCS LÊ LỢI

CHƯƠNG 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2025

(Kèm theo Quyết định số 161/QĐ-LL ngày 27/12/2024 của Trường THCS LÊ LỢI)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính: đồng

MỤC	TIÊU MỤC	Nội dung	MÃ NGUỒN	Dự toán được giao
TỔNG CỘNG THU				43.510.000.000
I. NGUỒN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN				23.617.000.000
1. Kinh phí chi trả lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, các khoản chi hoặc động				15.519.000.000
2. Cân đối từ nguồn CCTL của ngân sách Thành phố để thực hiện tăng lương				8.098.000.000
II. NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN				19.893.000.000
1. Kinh phí chính sách giáo dục (Tết nguyên đán, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho đối tượng chính sách, thêm giờ, dạy hòa nhập khuyết tật, cấp bù học phí...)				3.483.000.000
2. Kinh phí mua sắm CCDC, tài sản (mua sắm, sửa chữa, bảo hiểm cháy nổ....)				1.063.000.000
3. Tiền khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				1.252.000.000
4. Cân đối từ nguồn CCTL của ngân sách TP phân bổ để thực hiện Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND, tinh giản biên chế, tăng lương theo lộ trình				14.095.000.000
TỔNG CỘNG CHI				43.510.233.213
I. CHI THƯỜNG XUYÊN				23.617.000.000
A. KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG LƯƠNG, PC, CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, CHI HOẠT ĐỘNG KHÁC CỦA ĐƠN VỊ				15.519.036.624
THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN				14.200.630.624
6000		Tiền lương 1.490.000 Đ		8.127.099.987
	6001	Lương ngạch bậc		8.127.099.987
6100		Phụ cấp lương		3.825.868.637
	6101	Chức vụ		75.990.000
	6115	Phụ cấp thâm niên nhà giáo		1.361.329.041
	6107	Phụ cấp độc hại		7.152.000
	6112	Ưu đãi		2.366.877.596
	6113	Trách nhiệm		14.520.000
6300		Các khoản đóng góp-1.490.000 Đ		2.247.662.000
	6301	Bảo hiểm xã hội 17,5%		1.673.791.000
	6302	Bảo hiểm y tế 3%		286.936.000
	6303	Kinh phí công đoàn 2%		191.290.000
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%		95.645.000
CHI HOẠT ĐỘNG				1.318.406.000
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng		202.000.000
	6501	Thanh toán tiền điện		187.000.000
	6502	Thanh toán tiền nước		5.000.000
	6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường		10.000.000
6550		Vật tư văn phòng		110.000.000
	6551	Văn phòng phẩm		60.000.000
	6599	Vật tư văn phòng khác		50.000.000
6600		Thông tin, tuyên truyền liên lạc		70.000.000
	6601	Cước phí điện thoại trong nước		10.000.000
	6608	Sách, báo, tạp chí thư viện		45.000.000



MỤC	TIÊU MỤC	Nội dung	MÃ NGUỒN	Dự toán được giao
	6605	Thuê bao truyền hình cáp, cước phí internet		15.000.000
6700		Công tác phí		12.000.000
	6704	Khoản công tác phí		12.000.000
6750		Chi phí thuê mướn		142.256.000
	6754	Thuê thiết bị các loại (thuê máy photo)		25.000.000
	6799	Chi phí thuê mướn khác		117.256.000
6900		Sửa chữa TX TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn		170.000.000
	6907	Nhà cửa		40.000.000
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng-pccc		20.000.000
	6912	Các thiết bị công nghệ tin học		10.000.000
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		38.000.000
	6921	Đường điện cấp thoát nước		15.000.000
	6949	Các tài sản cố định và công trình hạ tầng CS khác(thay mặt bàn, ghế HS, máy bơm nước, máy chữa cháy.....)		47.000.000
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		587.150.000
	7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn		235.684.000
	7004	Đồng phục, trang phục		30.790.000
	7012	Chi phí nghiệp vụ của ngành		55.000.000
	7049	Chi phí khác		265.676.000
		Chi mua, in ấn, photo tài liệu		10.000.000
		Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác CM của ngành		95.000.000
		Chi phí khác(Khai giảng bế giảng, VTM học sinh, các hoạt động chuyên đề, KT học sinh HK1+HK2.....)		160.676.000
7900		CHI KHÁC		25.000.000
	7761	Chi tiếp khách		12.000.000
	7799	Các khoản chi khác		13.000.000
B. KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG LƯƠNG, PC, CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP (Tăng lương cơ sở 310.000 đ)			14	2.954.100.480
6000		Tiền lương		1.692.010.000
	6001	Lương ngạch bậc		1.692.010.000
6100		Phụ cấp lương		794.192.480
	6101	Chức vụ		15.810.000
	6115	Phụ cấp thâm niên nhà giáo		283.232.356
	6107	Phụ cấp độc hại		1.488.000
	6112	Ưu đãi		492.174.124
	6113	Trách nhiệm		1.488.000
	6116	Đúng Năng TĐTT		
6300		Các khoản đóng góp		467.898.000
	6301	Bảo hiểm xã hội 17,5%		348.434.000
	6302	Bảo hiểm y tế 3%		59.732.000
	6303	Kinh phí công đoàn 2%		39.821.000
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%		19.911.000
C. KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG LƯƠNG, PC, CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP (Tăng lương cơ sở 540.000 đ)			14	5.143.862.896
6000		Tiền lương		2.945.428.000
	6001	Lương ngạch bậc		2.945.428.000
6100		Phụ cấp lương		1.385.833.896
	6101	Chức vụ		27.540.000
	6115	Phụ cấp thâm niên nhà giáo		493.372.040
	6107	Phụ cấp độc hại		2.592.000
	6112	Ưu đãi		857.794.216

MỤC	TIÊU MỤC	Nội dung	MÃ NGUỒN	Dự toán được giao
	6113	Trách nhiệm		4.535.640
	6116	Đứng Năng TDTT		
6300		Các khoản đóng góp		812.601.000
	6301	Bảo hiểm xã hội 17,5%		604.621.000
	6302	Bảo hiểm y tế 3%		103.990.000
	6303	Kinh phí công đoàn 2%		69.327.000
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%		34.663.000
II. CHI KHÔNG THƯỜNG XUYỀN				19.893.233.213
	6105	Làm thêm giờ	12	601.812.253
	6449	Kinh phí trợ cấp GV dạy HSKT	12	942.644.240
	6449	Tiền bồi dưỡng tiết dạy thực hành cho GV TD	12	116.157.600
	6449	Hỗ trợ nhân viên y tế	12	5.400.000
	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	12	31.860.000
	6157	Hỗ trợ đối tượng hỗ trợ chi phí học tập	12	70.200.000
	6201	Quỹ khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	12	1.252.059.120
	7766	Cấp bù học phí	12	1.510.380.000
	6449	Tiền tết	12	205.200.000
	6905	Kinh phí khác (BH cháy nổ)	12	15.000.000
	6999	Mua sắm tài sản -ccdc	12	903.480.000
	69707	Sửa chữa hè	12	144.040.000
	6449	Thực hiện chi NQ08/2023/NQ-HĐND, tỉnh giảm biên chế-lộ trình tăng lương	14	14.095.000.000

Ghi chú: cân đối từ nguồn CCTL của đơn vị để thực hiện NQ08/2023/NQ-HĐND: 4.865.000.000 đ

